

**Bản án số: 110/2022/DS-PT**

**Ngày: 19-8-2022**

*V/v “T/c thừa kế QSD đất”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Hoàng Khải

*Các Thẩm phán:* Ông Dương Quốc Tuấn

Ông Hồ Văn Luông

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Kiều Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 8 năm 2022, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 139/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 77/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 65/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 84/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 94/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn H; địa chỉ cũ số 106/15B, đường Đ, phường I, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ mới số 18/43B, đường Nguyễn Cửu F, phường I, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người diện theo ủy quyền*: Ông Nguyễn Thành V; địa chỉ số 27, đường C1, khu vực 1, phường 3, thành phố V1, tỉnh Hậu Giang. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 27/4/2021).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Bá X; địa chỉ ấp Đ1, xã Đ2, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Đặng Thị H1; địa chỉ ấp Đ1, xã Đ2, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị H2; địa chỉ ấp A, xã E, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Ông Nguyễn Bá H3; địa chỉ ấp M, xã E, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ông Nguyễn Bá Q; địa chỉ số 824, đường P, khu vực 3, phường O, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Bà Nguyễn Ngọc K; địa chỉ khu vực X1, phường L1, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3.6. Anh Đặng Hoàng T, sinh năm 2006.

*Người giám hộ*: Ông Đặng Văn H (là cha ruột của anh Đặng Hoàng T); Địa chỉ mới số 18/43B, đường Nguyễn Cửu F, phường I, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo*: nguyên đơn ông Đặng Văn H

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm và theo đơn khởi kiện ngày 07/10/2016 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, đồng thời tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày*: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ vợ ông là cụ Nguyễn Thị L để lại. Năm 2007 cụ L đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ ông là bà Nguyễn Ngọc D toàn bộ phần đất có diện tích 11.584,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000009/QSDĐ ngày 13/6/2002 do UBND huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ (nay là tỉnh Hậu Giang) cấp cho hộ Nguyễn Thị L. Đến năm 2010 cụ L lập di chúc giao toàn bộ phần đất trên cho bà Nguyễn Ngọc D. Khi đó, ông Nguyễn Bá X vào chiếm phần đất tranh chấp, ông H và vợ ông nhiều lần yêu cầu ông X trả đất nhưng ông X không trả. Năm 2012 bà D bị bệnh nên đã lập di chúc để lại toàn bộ phần đất tranh

chấp cho ông H. Nay ông H yêu cầu ông X giao trả toàn bộ phần đất có diện tích 11.584,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 1166, 1168, 1169 tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp Đông Lợi, xã Đ2, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 22/10/2019, ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông H yêu cầu chia thừa kế phần đất tranh chấp theo di chúc. Tại phiên tòa ông H yêu cầu công nhận di chúc và yêu cầu công nhận toàn bộ phần đất tranh chấp cho ông; Không yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

*Bị đơn ông Nguyễn Bá X trình bày:* Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ngoại ông để lại cho cha mẹ ông là cụ Nguyễn Thị L (cụ L) và cụ Nguyễn Bá M1 (cụ M1). Ông X cho rằng phần đất tranh chấp hiện nay ông và vợ ông là bà Đặng Thị H1 thuê lại của cụ M1 (cha ông X). Thời hạn thuê là 10 năm từ năm 2015 đến năm 2025. cụ L chết để lại di chúc cho Nguyễn Ngọc D mà không cho cụ M1 và các anh em của ông biết là không đúng. Nay nguyên đơn yêu cầu công nhận di chúc và công nhận phần đất tranh chấp cho nguyên đơn, ông không đồng ý.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Bá Q đều thống nhất trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà ngoại để lại cho cha mẹ bà là cụ L và cụ M1. Ngày 27/10/2014 cụ M1 có lập di chúc có công chứng, để lại cho bà 2.600m<sup>2</sup>, Nguyễn Bá Q là 6.384,8m<sup>2</sup>, để lại cho Nguyễn Ngọc K 2.600m<sup>2</sup>. Nay bà Hòa cùng ông Em đều yêu cầu chia thừa kế theo di chúc của ông Nguyễn Bá M1 lập và không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

- Bà Đặng Thị H1 trình bày: Bà có lập hợp đồng thuê toàn bộ phần đất tranh chấp của cha chồng là cụ Nguyễn Bá M1, hợp đồng lập ngày 10/01/2015, thời hạn thuê là 10 năm từ năm 2015 đến năm 2025, giá thuê là 100.000.000<sup>d</sup> (một trăm triệu đồng). Nay bà yêu cầu tiếp tục trồng cây trên đất, nếu hủy hợp đồng thì yêu cầu người nhận đất phải trả tiền giá trị cây trồng trên đất và tiền cải tạo đất là 50.000.000<sup>d</sup> (năm mươi triệu đồng).

*Tại bản án sơ thẩm số: 24/2020/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H về việc yêu cầu công nhận di chúc ngày 03/9/2010 và di chúc ngày 19/3/2012 và không chấp nhận yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho nguyên đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 nguyên đơn ông Đặng Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng của nguyên đơn ông Đặng Văn H yêu cầu công nhận toàn bộ di chúc và buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao trả toàn bộ phần đất tranh chấp cho nguyên đơn, nguyên đơn đồng ý nhận giá trị đất.

Bị đơn ông Nguyễn Bá X và người có quyền lợi liên quan Bà Đặng Thị H1 yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông X, bà H1 cho rằng phần đất thuê đến 2025 hết hợp đồng và đồng ý giao trả đất cho các hàng thừa kế của cụ M1 để chia theo pháp luật. Hiện tại chưa yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm với các căn cứ sau: Việc đánh giá tính hợp pháp của di chúc đã được đánh giá bằng bản án dân sự phúc thẩm số 174/2014/DS-PT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang và thông báo số 200/TB-TA, ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trả lời việc xác định di chúc có hiệu lực một phần, nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên đề nghị hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật xem xét quyền của người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc để phân chia theo quy định. Riêng phần thừa kế di sản của cụ M1 và các phần khác của bản án sơ thẩm các đương sự chưa yêu cầu, nên đề nghị không xem xét trong vụ án này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Bá Q, ông Nguyễn Bá H3 và bà Nguyễn Thị K đã được triệu tập và niêm yết hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn

cứ Điều 227, Điều 228 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét nguồn gốc đất: Mặc dù các đương sự trình bày có sự khác nhau về nguồn gốc. Nguyên đơn thì cho rằng của cụ Nguyễn Thị L; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì cho rằng của cụ Nguyễn Thị L và cụ Nguyễn Bá M1. Nhận thấy, cụ L và cụ M1 sống chung như vợ chồng từ năm 1954, nên được xem là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận là vợ chồng hợp pháp. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra... Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng... Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.* Căn cứ quy định trên thì phần đất tranh chấp diện tích 11.584,8m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000009, ngày 13/6/2002 do UBND huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ (nay là tỉnh Hậu Giang) mặc dù cấp cho hộ Nguyễn Thị L nhưng không có văn bản xác định là tài sản riêng của cụ L, do đó có căn cứ các định là tài sản do cụ L và cụ M1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên là tài sản chung của vợ chồng như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn Đặng Văn H yêu cầu công nhận toàn bộ di chúc và buộc bị đơn giao đất. Hội đồng xét xử nhận thấy, di chúc do cụ L lập ngày 03/9/2010 để lại toàn bộ tài sản cho con gái là Nguyễn Thị D chỉ có hiệu lực một phần, bởi lẽ trong số tài sản đó có phần tài sản của cụ M1. Căn cứ bản án dân sự phúc thẩm số 174/2014/DS-PT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, trong phần nhận định của bản án, di chúc bà L lập ngày 03/9/2010 có hiệu lực một phần và bản án đang có hiệu lực pháp luật và theo thông báo số 200/TB-TA, ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trả lời việc xác định di chúc có hiệu lực một phần là có căn cứ.

[4] Xác định di sản phân chia theo di chúc: Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự phạm vi đơn khởi kiện và yêu cầu của các đương sự là yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với phần diện tích đất được cấp do hộ cụ L đứng tên, nên các phần khác không nằm trong phạm vi khởi kiện của nguyên đơn và không ảnh hưởng đến việc xét xử, Hội đồng xét xử không xem xét. Căn cứ theo Mạnh trích đo địa chính số 30 ngày 12/11/2018 của công ty TNHH TVTKXD Hiện Đại thì phần đất đang tranh chấp của cụ L, cụ M1 trong vụ án này được xác định có tổng diện tích là:

Thửa 1169: 7.612m<sup>2</sup> đất LUC có giá trị: 1.240.756.000<sup>d</sup>.

Thửa 1166: 468,8m<sup>2</sup> đất BHK, có giá trị: 76.414.400<sup>d</sup>.

Thửa 1168 diện tích còn lại 3.504m<sup>2</sup> CLN giá trị: 711.312.000<sup>d</sup>.

\* Tổng diện tích: 11.584,8 m<sup>2</sup> có giá trị tài sản tài sản: 2.028.482.400<sup>d</sup>.

Trong đó phần của cụ L và cụ M1 mỗi người có ½ giá như sau:

2.028.482.400<sup>d</sup> : 2 = 1.014.241.200<sup>d</sup>.

[5] Căn cứ phân chia di sản của cụ L: Theo quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự 2015 thì và ngày 12/11/2010 cụ L chết, cụ M1 là chồng, nên được hưởng bằng hai phần ba suất của người được hưởng thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc vào di chúc. Tổng suất thừa kế của cụ L theo pháp luật gồm 6 người con và cụ M1 là 7 suất.

Di sản của bà L là:

1.014.241.200<sup>d</sup> : 7 suất = 144.891.600<sup>d</sup>.

2/3 suất bằng 96.594.400<sup>d</sup>.

Như vậy, di chúc của cụ L có hiệu lực phân chia cho bà D có giá trị là:

1.014.241.200<sup>d</sup> - 96.594.400<sup>d</sup> = 917.646.800<sup>d</sup>.

[6] Căn cứ phân chia di sản của bà D: Trước khi chết, ngày 19/3/2012 bà Nguyễn Ngọc D có lập di chúc cho chồng ông Đặng Văn H; nội dung giao cho ông H được quyền hưởng toàn bộ di sản do bà D để lại và quyền tài sản được giải quyết mà bà D được nhận. Tuy nhiên thời điểm bà D chết còn có cha là cụ M1 còn sống và có con chung với ông H là cháu Đặng Hoàng T sinh năm 2006 chưa thành niên; nên căn cứ Điều 644 Bộ luật dân sự 2015 thì cụ M1 và cháu Tấn được hưởng bằng hai phần ba suất của người được hưởng thừa kế theo pháp luật không phụ thuộc vào di chúc.

[6.1] Tổng suất thừa kế của bà D theo pháp luật là ba suất (ông H, cụ M1 và cháu T). Nên phần của cụ M1, cháu T mỗi người được hưởng:

917.646.800<sup>d</sup> : 3 suất = 305.883.000<sup>d</sup> (tính tròn).

2/3 suất bằng 203.922.000<sup>d</sup>.

[6.2] Phần ông H được hưởng theo di chúc của bà D là:

917.646.800<sup>d</sup> - 407.844.000<sup>d</sup> (suất của cụ M1 và cháu T) = 509.802.800<sup>d</sup>.

[6.3] Cháu T là người chưa thanh niên và ông H là cha, người giám hộ trực tiếp, nên giao phần thừa hưởng di sản của cháu T 203.922.000<sup>d</sup> lại cho ông H quản lý di sản cho đến khi cháu T đầy đủ quyền theo quy định của pháp luật.

[7] Do bị đơn, người liên quan thuộc hàng thừa kế của cụ M1, cụ L không hợp tác để xác định hiện trạng đo đạc từ giai đoạn sơ thẩm đến khi xét xử phúc thẩm, nên không tiến hành thẩm tra xác minh, thẩm định tại chỗ được toàn bộ diện tích, ranh giới và diện tích thực tế để giải quyết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm trích lục lược đồ từ cơ quan chuyên môn theo mảnh trích đo địa chính số 30/2018 để áp dụng trong xét xử là phù hợp. Hiện trạng toàn bộ phần đất do ông X và vợ là bà H1 quản lý; trong đó, phần đất tại các thửa 1166 và thửa 1168 có ảnh hưởng đến phần nhà của cụ M1, phần mồ mã và cây trồng vậy kiến chúc, nhưng chưa được các đương sự phối hợp làm rõ, nên chưa thể phân chia. Do đó, Hội đồng xét xử xác định diện tích phân chia tại đất tại thửa 1169 diện tích 7.212m<sup>2</sup> có giá trị lớn hơn là 1.240.756.000<sup>d</sup>, giao cho ông X, bà H1 được quyền sử dụng, nhưng ông X, bà H1 phải có nghĩa vụ giao trả cho ông H số tiền hưởng thừa kế 713.724.800<sup>d</sup>; trong đó, phần của ông H 509.802.800<sup>d</sup> và phần ông H quản lý cho cháu Tấn 203.922.000<sup>d</sup>.

[8] Giá trị sử dụng đất ông X, bà H1 được giao quyền sử dụng tại thửa 1169 là 1.240.756.000<sup>d</sup> trừ 713.724.800<sup>d</sup>, ông X bà H1 còn đang quản lý di sản của cụ M1 527.031.200<sup>d</sup> và phần đất thửa 1166, thửa 1168. Trong vụ án này duy nhất ông H làm đơn yêu cầu chia thừa kế; Tuy nhiên ông H là rể không thuộc hàng thừa kế của cụ M1. Các đương sự thuộc hàng thừa kế của cụ M1 có cung cấp di chúc của cụ M1 lập ngày 27/10/2014 và có nêu ý kiến chia theo di chúc, nhưng không làm đơn yêu cầu chia thừa kế và nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm đã nhận định không xem xét trong vụ án này, các đương sự không kháng cáo, nên Hội đồng chưa xem xét.

[9] Đối với hợp đồng thuê đất của ông X và bà H1 mà các đương sự khai và cung cấp hợp đồng thuê. Xét thấy, hợp đồng thuê được thực hiện sau khi phát sinh tranh chấp giữa cụ M1 với ông H trong vụ án đã được xét xử bằng bản án bản án dân sự phúc thẩm số 174/2014/DS-PT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang và tại tòa ông X và bà H1 cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này và trình bày ý kiến sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét.

[10] Ngoài ra trong giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm ông H có nhiều đơn yêu cầu, trong đó có yêu cầu bồi thường giá trị 150 gốc cam, 50 gốc dừa trồng theo bờ,

tiền thu nhập hoa lợi, hoa màu, tiền thuê người cải tạo đất... Các nội dung yêu cầu này của ông H không thuộc phạm vi đơn khởi kiện ngày 07/10/2016, đơn thay đổi nội dung khởi kiện ngày 22/10/2019. Nội dung yêu cầu bồi thường của ông H bản án sơ thẩm nhận định không xem xét và ông H không kháng cáo. Tuy nhiên ở giai đoạn phúc thẩm ông H gửi nhiều đơn yêu cầu ngoài nội dung đơn kháng cáo ngày 13/8/2020. Căn cứ Điều 5 và Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Từ nhận định trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang. Giữ nguyên các phần nội dung sơ thẩm không kháng cáo kháng nghị liên quan đến quyền yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ M1, quyền yêu cầu về thuê quyền sử dụng đất của ông X bà H1, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Áp dụng khoản 2 Điều 308 sửa án sơ thẩm

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 624, Điều 627, Điều 643, Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 99, điều 100 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Đặng Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc.

Sửa án sơ thẩm.

### **Tuyên xử:**

1. Công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thị L lập ngày 03/9/2010 và di chúc của bà Nguyễn Ngọc D ngày 19/3/2012 có hiệu lực một phần.

2. Buộc ông Ông Nguyễn Bá X và bà Bà Đặng Thị H1 có nghĩa vụ trả phần tiền giá trị tài sản được chia theo di chúc cho ông Đặng Văn H và cháu Đặng Hoàng T (Do ông H là người giám hộ) số tiền được hưởng thừa kế là 713.724.800<sup>d</sup> (bảy trăm mười ba triệu, bảy trăm hai mươi bốn ngàn tám trăm đồng); trong đó, phần của ông H là 509.802.800<sup>d</sup> (năm trăm lẻ chín triệu tám trăm lẻ hai ngàn tám



trăm đồng) và phần của cháu T là 203.922.000<sup>d</sup> (hai trăm lẻ ba triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng), giao ông H quản lý cho đến khi cháu T đầy đủ quyền theo quy định của pháp luật.

3. Công nhận cho ông Nguyễn Bá X và bà Đặng Thị H1 được quyền sử dụng phần đất tờ bản đồ số 8, thuộc thửa 1169, diện tích 7.612m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000009, ngày 13/6/2002, do Ủy ban nhân dân, huyện C, tỉnh Cần Thơ cũ (nay là tỉnh Hậu Giang), cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L. ông Nguyễn Bá X và bà Đặng Thị H1 được quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 99, Điều 100 Luật đất đai 2013 (kèm theo Mảnh trích đo đại chính số 30 ngày 12/11/2018 của công ty TNHH TVTKXD Hiện Đại).

4. Ông Nguyễn Bá X và bà Bà Đặng Thị H1 còn đang quản lý phần đất tờ bản đồ số 8, thuộc thửa 1166 diện tích 468,8m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất BHK và thửa 1168 diện tích còn lại 3.504,0m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất CLN và số tiền chênh lệch giá trị đất được giao quyền sử dụng tại thửa 1169 là 527.031.200<sup>d</sup> (năm trăm hai mươi bảy triệu không trăm ba mươi một ngàn hai trăm đồng) chưa xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Bá X và bà Bà Đặng Thị H1 phải chịu 300.000<sup>d</sup> (ba trăm ngàn đồng).

5.2. Án phí chia tài sản ông Đặng Văn H phải chịu 24.393.112<sup>d</sup> (hai mươi bốn triệu ba trăm chín mươi ba ngàn một trăm mười hai đồng) trên số tiền được chia thừa kế theo di chúc là 509.802.800<sup>d</sup> (năm trăm lẻ chín triệu tám trăm lẻ hai ngàn tám trăm đồng). Ông H được khấu trừ 14.743.000<sup>d</sup> tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0014047, ngày 10/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang; số tiền án phí ông H phải nộp thêm là 9.649.112<sup>d</sup> (chín triệu sáu trăm bốn mươi chín ngàn một trăm mười hai đồng).

5.3. Miễn án phí chia tài sản cho cháu Đặng Hoàng T.

6. Án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu. Ông Đặng Văn H nhận lại 300.000<sup>d</sup> tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004132, ngày 13/8/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

7. Chi phí thẩm định và định giá tài sản sơ thẩm và phúc thẩm là: 58.255.600<sup>d</sup> (năm mươi tám triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn sáu trăm đồng) ông Đặng Văn

H đã nộp tạm ứng. Buộc ông H phải chịu  $\frac{1}{2}$  là 29.127.800<sup>d</sup> (hai mươi chín triệu một trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm đồng), trừ vào tiền tạm ứng ông H đã nộp xong. Buộc ông Nguyễn Bá X và bà Đặng Thị H1 phải chịu  $\frac{1}{2}$  là 29.127.800<sup>d</sup> (hai mươi chín triệu một trăm hai mươi bảy ngàn tám trăm đồng), để hoàn trả cho ông H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/8/2022.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Hoàng Khải**